

-고 있다

đang làm — hành động đang diễn ra

Thì tiếp diễn của tiếng Hàn. Tương tự “đang” trong tiếng Việt: nó diễn tả điều đang xảy ra ngay lúc này, nhưng không dùng cho thói quen, và không dùng cho trạng thái còn lại sau khi hành động kết thúc.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ hành động	-고 있다	먹다 → 먹고 있어요
Gốc có ㄹ giữ nguyên ㄹ	-고 있다	만들다 → 만들고 있어요
Quá khứ	-고 있었다	먹고 있었어요
Chủ ngữ tôn kính	-고 계시다	오고 계세요
Trạng thái kết quả	-아/어 있다	문이 열려 있어요
Thói quen	hiện tại đơn	매일 학교에 가요

Khi nào dùng

Gắn -고 vào gốc từ rồi chia 있다: 지금 밥을 먹고 있어요. Không có quy tắc nguyên âm, không rơi ㄹ. Khi chủ ngữ cần tôn kính, 있다 đổi thành 계시다: 선생님께서 오고 계세요.

Cái bắt cần chú ý là tiếng Hàn không dùng nó cho thói quen. “Dạo này tôi đang học tiếng Hàn” thì được, vì đó là việc đang tiến hành lâu dài, nhưng “Ngày nào tôi cũng đi học” phải giữ ở hiện tại đơn: 매일 학교에 가요, không bao giờ là 가고 있어요.

Cái bắt thứ hai: với động từ mặc/đeo, -고 있다 mang hai nghĩa. 코트를 입고 있어요 có thể là “đang mặc áo khoác vào” hoặc “đang mặc (trên người)”. Với trạng thái còn lại sau hành động, tiếng Hàn thường dùng -아/어 있다 — 문이 열려 있어요 (cửa đang mở), không phải 열리고 있어요.

Ví dụ trong câu

1 지금 밥을 먹고 있어요.

Bây giờ tôi đang ăn.

2 비가 오고 있어요.

Trời đang mưa.

3 한국어를 배우고 있어요.

Tôi đang học tiếng Hàn.

4 선생님이 전화를 하고 계세요.

Thầy giáo đang nghe điện thoại.

5 그 사람은 안경을 쓰고 있어요.

Anh ấy đeo kính.

6 뭐 하고 있었어요?

Lúc đó bạn đang làm gì?

So sánh với

-아요/어요
Hiện tại đơn đã bao hàm thói quen và sự thật hiển nhiên, nên thêm -고 있다 vào là sai chứ không chỉ thừa.
매일 커피를 마셔요. (mỗi ngày) / 지금 커피를 마시고 있어요. (ngay lúc này)

-아/어 있다
-고 있다 mô tả hành động đang diễn ra; -아/어 있다 mô tả trạng thái mà hành động để lại. Các động từ chỉ tư thế và đóng mở dùng dạng thứ hai.
앉고 있어요. (đang ngồi xuống) / 앉아 있어요. (đang ngồi)

-는 중이다
Nghĩa gần giống và nhấn mạnh hơn một chút, cho thấy bạn đang dở việc và không thể bị làm phiền. Nó cũng gắn được vào danh từ: 회의 중이에요.
공부하고 있어요. / 공부하는 중이에요.

Lưu ý

✗ 저는 매일 학교에 가고 있어요.

○ 저는 매일 학교에 가요.

Thói quen dùng hiện tại đơn trong tiếng Hàn. -고 있다 chỉ dùng cho điều đang xảy ra lúc nói, hoặc việc đang tiến hành lâu dài như 요즘 배우고 있어요.

✗ 창문이 열리고 있어요. — với nghĩa “cửa sổ đang mở”

○ 창문이 열려 있어요.

-고 있다 sẽ có nghĩa là cửa sổ đang trong quá trình mở ra. Với trạng thái kết quả, hãy dùng -아/어 있다.

✗ 선생님께서 오고 있어요.

○ 선생님께서 오고 계세요.

Với chủ ngữ tôn kính, 있다 phải nâng lên thành 계시다 để cả câu tương xứng.